

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 28 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 28/5/2015 là 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.**

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: **BKC.**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Văn Bản	Chủ tịch
	Ông Vũ Phi Hồ	Ủy viên
	Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Phi Hồ	Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/5/2015)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc ,



Vũ Phi Hồ
Tổng Giám đốc
Bắc Kạn, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Số: 301/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh 5.9 “Các khoản đầu tư tài chính dài hạn”, đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính cũng như các thông tin tài chính và thông tin khác để đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư của Công ty tại các Công ty liên kết và các khoản đầu tư khác bao gồm: Công ty CP Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm, Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào và Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán, Công ty này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 30 tháng 3 năm 2015 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.



Đình Văn Thắng
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 16/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.066.812.872	84.094.833.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.351.022.482	1.757.989.488
1. Tiền	111		1.351.022.482	1.757.989.488
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.965.241.867	32.570.837.822
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	27.447.319.891	28.349.599.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.881.099.593	2.332.429.664
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	4.527.223.003	4.786.666.019
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(2.890.400.620)	(2.897.857.320)
IV. Hàng tồn kho	140		44.777.477.634	42.992.498.614
1. Hàng tồn kho	141	5.5	44.777.477.634	42.992.498.614
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.973.070.889	6.773.507.328
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	7.436.603.753	6.015.052.197
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		536.467.136	758.455.131
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156.958.090.005	122.375.969.900
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.057.224.504	5.513.460.639
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	1.057.224.504	5.513.460.639
II. Tài sản cố định	220		59.333.120.210	48.214.513.324
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	58.566.935.932	47.307.650.370
- Nguyên giá	222		120.375.769.103	101.370.326.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.808.833.171)	(54.062.675.999)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	766.184.278	906.862.954
- Nguyên giá	228		1.845.379.086	1.845.379.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.079.194.808)	(938.516.132)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		75.350.241.291	47.233.308.247
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	75.350.241.291	47.233.308.247
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	16.921.122.401	17.773.938.476
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.205.922.401	1.475.086.581
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.365.416.075	18.096.251.895
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.650.216.075)	(1.797.400.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.296.381.599	3.640.749.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	4.296.381.599	3.255.510.591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	385.238.623
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		242.024.902.877	206.470.803.152

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		94.112.359.616	79.252.051.422
I. Nợ ngắn hạn	310		87.094.359.616	79.234.051.422
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	13.587.484.236	13.100.573.017
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		705.614.177	4.960.028.577
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.861.113.155	3.294.088.397
4. Phải trả người lao động	314		6.173.241.362	9.254.580.959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	509.872.805	122.367.267
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	12.296.432.999	10.252.108.086
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	51.880.760.132	38.250.305.119
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		79.840.750	-
II. Nợ dài hạn	330		7.018.000.000	18.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	18.000.000	18.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	7.000.000.000	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147.912.543.261	127.218.751.730
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	147.912.543.261	127.218.751.730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.400.707.544	13.400.707.544
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.660.527	(20.612.131.004)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20.612.131.004)	(28.511.775.390)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.693.791.531	7.899.644.386
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		242.024.902.877	206.470.803.152
(440 = 300+400)				

Bắc Kạn, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Yến



Nguyễn Văn Chi



Vũ Phi Hồ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	126.899.615.393	75.324.702.474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	-	48.819.581
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		126.899.615.393	75.275.882.893
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	94.257.992.326	53.602.319.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		32.641.623.067	21.673.563.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	555.073.390	15.852.872
7. Chi phí tài chính	22	5.21	4.634.761.690	3.889.019.176
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.781.945.615	1.792.745.194
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	53.537.641	234.109.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	9.650.101.021	11.308.622.496
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		18.858.296.105	6.257.664.571
11. Thu nhập khác	31	5.23	5.011.122.312	3.242.675.940
12. Chi phí khác	32	5.23	2.409.299.921	1.600.696.125
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	2.601.822.391	1.641.979.815
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		21.460.118.496	7.899.644.386
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	381.088.342	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		385.238.623	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		20.693.791.531	7.899.644.386
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	1.763	1.156

Bắc Kạn, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Yên



Nguyễn Văn Chi



Vũ Phi Hồ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.460.118.496	7.899.644.386
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	7.886.835.848	7.548.506.783
- Các khoản dự phòng	03	845.359.375	3.553.398.093
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(555.073.390)	(72.316.508)
- Chi phí lãi vay	06	3.781.945.615	1.792.745.194
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.419.185.944	20.721.977.948
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.291.276.785	(18.932.205.330)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.784.979.020)	(26.542.179.879)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(6.538.740.699)	23.632.756.183
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.462.422.564)	(4.635.081.170)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.394.440.077)	(1.680.548.748)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(5.702.289.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.529.880.369	(13.137.570.606)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(47.122.375.778)	(20.827.916.209)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(13.245.416.075)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	56.103.375
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	72.316.508
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	555.073.390	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.567.302.388)	(33.944.912.401)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	98.877.634.208	67.572.904.610
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(78.247.179.195)	(21.587.195.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.630.455.013	45.985.708.900
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(406.967.006)	(1.096.774.107)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.757.989.488	2.854.763.595
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.351.022.482	1.757.989.488

Bắc Kạn, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Yên

Nguyễn Văn Chi

Vũ Phi Hồ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 28 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 28/5/2015 là 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPORATION.**

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: **BKC.**

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cát và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem Thuyết minh 6.4), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2015</u>
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

TSCĐ vô hình bao gồm quyền khai thác nước khoáng, chi phí sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao cụ thể:

	<u>Năm 2015</u>
	Số năm
Quyền khai thác nước khoáng	05
Chi phí sử dụng đất	20

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (Tiếp theo)

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh khoáng sản, rượu và nước giải khát, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.310.020.733	931.257.260
Tiền gửi ngân hàng	41.001.749	826.732.228
Tổng	1.351.022.482	1.757.989.488

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	27.447.319.891	28.349.599.459
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	13.532.077.193	23.427.198.600
Công ty TNHH dịch vụ ANB	9.970.000.000	-
Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.897.857.320
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.054.842.078	2.024.543.539
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>	2.890.400.620	2.897.857.320
Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.897.857.320
Tổng	27.447.319.891	28.349.599.459

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	4.527.223.003	-	4.786.666.019	-
- Ký cược, ký quỹ	130.000.000	-	130.000.000	-
Công ty LD Kim loại màu Việt Bắc	462.590.470	-	462.590.470	-
Bếp ăn Nà Bốp	74.896.716	-	230.698.800	-
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	185.269.614	-	185.269.614	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	1.968.526.289	-	2.082.644.923	-
- Tạm ứng	1.575.939.914	-	1.565.462.212	-
- Ký cược, ký quỹ	130.000.000	-	130.000.000	-
Phạm Văn Hải - Đội trưởng Đ16		-		-
Dài hạn	1.057.224.504	-	5.513.460.639	-
- Ký cược, ký quỹ	1.057.224.504	-	5.513.460.639	-
Tổng	5.584.447.507	-	10.300.126.658	-

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.890.400.620	-	2.897.857.320	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm	-	-	-	2.890.400.620

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	60.084.140	-	70.394.140	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.067.474.137	-	15.643.629.069	-
Công cụ, dụng cụ	1.616.135.687	-	1.726.119.864	-
Chi phí SX KDDD	15.183.190.138	-	9.706.908.923	-
Thành phẩm	15.674.205.415	-	15.666.605.561	-
Hàng hóa	63.427.474	-	65.880.414	-
Hàng gửi bán	112.960.643	-	112.960.643	-
Tổng	44.777.477.634	-	42.992.498.614	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	40.116.814.912	54.180.957.725	4.779.323.645	405.266.569	1.887.963.518	101.370.326.369
Tăng trong năm	488.364.488	17.122.164.500	1.394.913.746	-	-	19.005.442.734
Mua trong năm	-	17.122.164.500	680.418.637	-	-	17.802.583.137
Đầu tư XDCB hoàn thành	488.364.488	-	714.495.109	-	-	1.202.859.597
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>40.605.179.400</u>	<u>71.303.122.225</u>	<u>6.174.237.391</u>	<u>405.266.569</u>	<u>1.887.963.518</u>	<u>120.375.769.103</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	17.748.946.761	29.849.749.071	4.351.574.438	391.188.949	1.721.216.780	54.062.675.999
Tăng trong năm	2.826.794.714	4.617.761.320	138.863.536	14.077.620	173.336.099	7.770.833.289
Khấu hao trong năm	2.826.794.714	4.593.712.492	138.863.536	13.450.331	173.336.099	7.746.157.172
Điều chuyển, phân loại lại	-	24.048.828	-	627.289	-	24.676.117
Giảm trong năm	17.459.473	-	627.283	-	6.589.361	24.676.117
Điều chuyển, phân loại lại	17.459.473	-	627.283	-	6.589.361	24.676.117
Số dư tại 31/12/2015	<u>20.558.282.002</u>	<u>34.467.510.391</u>	<u>4.489.810.691</u>	<u>405.266.569</u>	<u>1.887.963.518</u>	<u>61.808.833.171</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	22.367.868.151	24.331.208.654	427.749.207	14.077.620	166.746.738	47.307.650.370
Tại 31/12/2015	<u>20.046.897.398</u>	<u>36.835.611.834</u>	<u>1.684.426.700</u>	-	-	<u>58.566.935.932</u>

Trong đó:

Công ty đã thế chấp nhà xưởng và một số phương tiện với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 40.934.411.875 VND (năm 2014: 27.117.348.974 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 37.446.406.833 VND (năm 2014: 29.403.842.190 VND).

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	795.024.959	1.050.354.127	1.845.379.086
Tăng trong năm	316.240.000	-	316.240.000
Tăng do phân loại lại	316.240.000	-	316.240.000
Giảm trong năm	-	316.240.000	316.240.000
Giảm do phân loại lại	-	316.240.000	316.240.000
Số dư tại 31/12/2015	1.111.264.959	734.114.127	1.845.379.086
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	119.253.744	819.262.388	938.516.132
Tăng trong năm	395.742.496	61.176.180	456.918.676
Khấu hao trong năm	79.502.496	61.176.180	140.678.676
Tăng do phân loại lại	316.240.000		316.240.000
Giảm trong năm	-	316.240.000	316.240.000
Giảm do phân loại lại	-	316.240.000	316.240.000
Số dư tại 31/12/2015	514.996.240	564.198.568	1.079.194.808
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	675.771.215	231.091.739	906.862.954
Tại 31/12/2015	596.268.719	169.915.559	766.184.278

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Nhà máy xử lý chất thải rắn	9.142.124.595	9.142.124.595	9.142.124.595	9.142.124.595
Đầu tư mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	45.327.924.447	45.327.924.447	17.982.678.612	17.982.678.612
Dự án mỏ Pắc Lạng	4.155.190.347	4.155.190.347	4.235.190.347	4.235.190.347
Đường, sân, đập, trạm bơm, xường tuyến	2.730.345.841	2.730.345.841	2.730.345.841	2.730.345.841
Dự án NM xi măng Chợ Mới	2.639.741.198	2.639.741.198	2.639.741.198	2.639.741.198
Điểm mỏ chì kẽm Tùm Tó, Nà Ruồng	4.483.703.884	4.483.703.884	4.497.815.022	4.497.815.022
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Sửa chữa lớn XN tuyến quặng	1.600.299.829	1.600.299.829	1.600.299.829	1.600.299.829
Chi phí đào lò 303 và Boong ke, lò 326	1.030.617.713	1.030.617.713	1.030.617.713	1.030.617.713
Sửa chữa lớn tại xí nghiệp bột kẽm và ô xít	286.617.446	286.617.446	286.617.446	286.617.446
Nhà máy luyện chì	1.081.850.770	1.081.850.770	216.052.423	216.052.423
Xường in phun mờ chai	109.286.614	109.286.614	109.286.614	109.286.614
Các công trình khác	1.173.037.643	1.173.037.643	1.173.037.643	1.173.037.643
Tổng	75.350.241.291	75.350.241.291	47.233.308.247	47.233.308.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Các khoản đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2015			01/01/2015		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			6.205.922.401	-	-	1.475.086.581	-	-
Công ty CP Đầu tư TM và Du lịch Bó Nặm	26,5%	26,5%	1.475.086.581	(*)	-	1.475.086.581	(*)	-
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào	23%	23%	4.730.835.820	(*)	-			
Đầu tư vào đơn vị khác			13.365.416.075	10.595.200.000	(2.650.216.075)	18.096.251.895	11.448.016.075	(1.797.400.000)
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào			-	-	-	4.730.835.820	(*)	-
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000	(*)	-	120.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bến xe khách Nghệ An			13.245.416.075	10.595.200.000	(2.650.216.075)	13.245.416.075	11.448.016.075	(1.797.400.000)
Tổng			19.571.338.476	10.595.200.000	(2.650.216.075)	19.571.338.476	11.448.016.075	(1.797.400.000)

(*) Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính các khoản đầu tư do đó chưa xác được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	7.436.603.753	6.015.052.197
Chi phí chuẩn bị Khai thác Mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	5.371.345.234	6.015.052.197
Chi phí nhà máy luyện chì	2.065.258.519	-
Dài hạn	4.296.381.599	3.255.510.591
Chi phí chờ phân bổ Văn phòng	884.841.171	482.500.299
Chi phí chạy thử nhà máy luyện chì	1.894.534.622	1.894.534.622
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.517.005.806	878.475.670
Tổng	11.732.985.352	9.270.562.788

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	13.587.484.236	13.587.484.236	13.100.573.017	13.100.573.017
Công ty TNHH Vũ Hoàng	474.523.222	474.523.222	1.474.523.222	1.474.523.222
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	5.243.890.109	5.243.890.109	2.451.072.379	2.451.072.379
Công ty CP Luyện kim Vĩnh Phát	51.162.588	51.162.588	3.137.829.003	3.137.829.003
Phải trả người bán ngắn hạn khác	7.817.908.317	7.817.908.317	6.037.148.413	6.037.148.413
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	13.587.484.236	13.587.484.236	13.100.573.017	13.100.573.017

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2015		31/12/2015	
	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm
Phải nộp	3.294.088.397	21.064.820.209	22.497.795.451	1.861.113.155
Thuế giá trị gia tăng	1.196.974.922	13.179.964.437	14.376.939.359	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	43.189.799	34.864.588	71.872.587	6.181.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp	401.782.977	381.088.342	-	782.871.319
Thuế thu nhập cá nhân	380.334.319	150.889.517	345.985.380	185.238.456
Thuế tài nguyên	426.185.460	2.330.532.326	2.549.182.286	207.535.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	260.924.680	16.329.600	244.595.080
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	845.620.920	4.726.556.319	5.137.486.239	434.691.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	509.872.805	122.367.267
Chi phí lãi vay	509.872.805	122.367.267
Dài hạn	-	-
Tổng	509.872.805	122.367.267

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	12.296.432.999	10.252.108.086
Kinh phí công đoàn	1.385.840.937	1.076.720.232
Bảo hiểm xã hội	1.687.627.081	882.561.846
Bảo hiểm y tế	751.938.931	115.054.202
Bảo hiểm thất nghiệp	333.337.346	72.213.464
Phải trả, phải nộp khác	1.775.854.304	1.443.723.942
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (*)	2.450.000.000	2.750.000.000
- Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (**)	3.911.834.400	3.911.834.400
Dài hạn	18.000.000	18.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	18.000.000	18.000.000
Tổng	12.314.432.999	10.270.108.086

(*): Tiền đặt cọc theo thỏa thuận đầu tư khai thác tại mỏ vàng Pắc Lạng

(**): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/03/2008 giữa Công ty với Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc, mục đích xây dựng Nhà máy Luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	51.880.760.132	51.880.760.132	91.877.634.208	78.247.179.195	38.250.305.119	38.250.305.119
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Kạn	14.991.975.702	14.991.975.702	26.729.516.586	21.730.730.316	9.993.189.432	9.993.189.432
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Kạn	29.971.441.966	29.971.441.966	62.198.117.622	56.516.448.879	24.289.773.223	24.289.773.223
Vũ Phi Hồ	2.350.000.000	2.350.000.000	1.100.000.000	-	1.250.000.000	1.250.000.000
Bùi Mạnh Cường	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000	-	-	-
Mai Thanh Sơn	2.605.342.464	2.605.342.464	-	-	2.605.342.464	2.605.342.464
Vay ngắn hạn XN Chợ Đồn	30.000.000	30.000.000	-	-	30.000.000	30.000.000
Vay ngắn hạn CNTN	82.000.000	82.000.000	-	-	82.000.000	82.000.000
Vay dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Kạn (*)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-
Tổng	58.880.760.132	58.880.760.132	98.877.634.208	78.247.179.195	38.250.305.119	38.250.305.119

(*)Hợp đồng tín dụng số 01.07/2015 ngày 29/07/2015; hạn mức tín dụng 7.000.000.000 đồng; Các khoản nợ sẽ được bên vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: dự án cải tạo nhà máy luyện chì công suất 5.000 tấn/ năm tại xã Lũng Váng, Huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn; Thời hạn vay 60 tháng; lãi suất 10,5%/năm; hình thức đảm bảo thế chấp bằng tài sản: Thiết bị chủ thể lò luyện số 012505/HĐMB/2015 ngày 25/5/2015; Thiết bị mua bán chủ thể máy sấy số 022505/HĐMB/2015 ngày 25/5/2015; Lò luyện chì công suất: 15 tấn / ngày; Lò thiêu kết tinh quặng chì HWLY 2,4mx 30,01 công suất 50 tấn/ ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đổi chiều biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	60.347.000.000	17.052.890.739	11.374.860.593	2.025.846.951	(28.511.775.390)	62.288.822.893
Tăng vốn	57.030.280.000	-	-	-	-	57.030.280.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.899.644.386	7.899.644.386
Tăng khác	-	4.451	-	-	-	4.451
Phân loại lại theo TT 200	-	-	2.025.846.951	(2.025.846.951)	-	-
Số dư tại 31/12/2014	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	-	(20.612.131.004)	127.218.751.730
Số dư tại 01/01/2015	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	-	(20.612.131.004)	127.218.751.730
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	20.693.791.531	20.693.791.531
Số dư tại 31/12/2015	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	-	81.660.527	147.912.543.261

5.16 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	117.377.280.000	60.347.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	57.030.280.000
Vốn góp tại cuối năm	117.377.280.000	117.377.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. **Cổ phiếu**

	Năm 2015 Cổ phiếu	Năm 2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	11.737.728	6.034.700
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	-	5.703.028
Cổ phiếu phổ thông	-	5.703.028
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	126.899.615.393	75.324.702.474
Tổng	126.899.615.393	75.324.702.474

5.18 **Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	48.819.581
Tổng	-	48.819.581

5.19 **Giá vốn hàng bán**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	94.257.992.326	53.602.319.552
Tổng	94.257.992.326	53.602.319.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.173.390	15.852.872
Cổ tức, lợi nhuận được chia	472.900.000	-
Tổng	555.073.390	15.852.872

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.781.945.615	1.792.745.194
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	852.816.075	1.797.400.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	298.873.982
Tổng	4.634.761.690	3.889.019.176

5.22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí bán hàng	53.537.641	234.109.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.537.641	234.109.970
Chi phí quản lý	9.657.557.721	11.308.622.496
Chi phí nhân viên quản lý	6.560.109.713	5.330.253.858
Chi phí vật liệu quản lý		577.762.783
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.315.201	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	562.143.791	-
Thuế phí và lệ phí	47.121.844	-
Chi phí dự phòng	-	1.755.998.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.071.705.046	2.456.066.429
Chi phí bằng tiền khác	1.395.162.126	1.188.541.333
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.456.700)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(7.456.700)	-
Tổng	9.703.638.662	11.542.732.466

5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thu cho thuê văn phòng, xưởng	4.860.477.648	1.136.363.637
Bán vật tư, CCDC	10.080.020	56.463.636
Thu nhập khác	140.564.644	2.049.848.667
Tổng	5.011.122.312	3.242.675.940
Chi phí khác		
Khấu hao TSCĐ cho thuê	963.312.768	-
Lãi chậm nộp	226.273.170	-
Chi phí khác	1.219.713.983	1.600.696.125
Tổng	2.409.299.921	1.600.696.125
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	2.601.822.391	1.641.979.815

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	20.693.791.531	7.899.644.386
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	20.693.791.531	7.899.644.386
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	11.737.728	6.831.561
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.763	1.156

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	381.088.342	-
Tổng	381.088.342	-

Tại ngày 01/01/2014 Công ty có khoản lỗ 28.511.775.390 đồng có thể được sử dụng để bù lỗ không quá 5 năm từ thời điểm Công ty phát sinh khoản lỗ. Năm 2014 số Công ty đã thực hiện bù lỗ là 7.899.644.386 đồng, năm 2015 Công ty thực hiện bù lỗ hết số còn lại là 20.612.131.004 đồng.

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.444.109.311	20.729.518.508
Chi phí nhân công	41.135.145.098	18.785.473.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.886.835.848	2.061.678.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.168.367.002	16.300.992.974
Chi phí khác bằng tiền	7.958.342.846	5.236.279.867
Tổng	114.592.800.105	63.113.943.768

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương và thù lao	1.283.687.835	1.777.881.450
Tổng		1.283.687.835	1.777.881.450

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty CP Đầu tư Thương mại & Du Lịch Bó Nặm	Mua thành phẩm	2.890.400.620	2.897.857.320

6.2 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Khai thác và chế biến khoáng sản, Sản xuất rượu và nước giải khát và Lĩnh vực kinh doanh khác.

Đơn vị tính: VND

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Khai thác và Chế biến khoáng sản, VP	Rượu và nước giải khát	Tổng
DOANH THU			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	126.695.519.259	204.096.134	126.899.615.393
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	126.695.519.259	204.096.134	126.899.615.393
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	32.641.623.067
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	9.703.638.662
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	22.937.984.405
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	-	-	555.073.390
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	4.634.761.690
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	2.601.822.391
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	21.460.118.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	381.088.342
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	21.079.030.154

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2015 như sau:

	Khai thác và Chế biến khoáng sản, VP	Rượu và nước giải khát	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	56.997.853.233	2.335.266.977	59.333.120.210
Xây dựng cơ bản dở dang	75.350.241.291	-	75.350.241.291
Các khoản phải thu	30.734.926.733	230.315.134	30.965.241.867
Hàng tồn kho	38.663.396.169	6.114.081.465	44.777.477.634
Tài sản không thể phân bổ	-	-	31.598.821.875
Tổng tài sản	201.746.417.426	8.679.663.576	242.024.902.877
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	32.508.420.446	254.352.328	32.762.772.774
Phải trả tiền vay	58.880.760.132	-	58.880.760.132
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.468.826.710
Tổng nợ phải trả	91.389.180.578	254.352.328	94.112.359.616

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

	Khai thác và Chế biến khoáng sản, VP	Rượu và nước giải khát	Tổng
DOANH THU			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	74.853.391.453	422.491.440	75.275.882.893
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	74.853.391.453	422.491.440	75.275.882.893
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	21.673.563.341
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	11.542.732.466
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	10.130.830.875
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	-	-	15.852.872
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	3.889.019.176
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	1.641.979.815
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	7.899.644.386
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.899.644.386

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2014 như sau:

	Khai thác và Chế biến khoáng sản, VP	Rượu và nước giải khát	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	44.401.836.324	3.812.677.000	48.214.513.324
Xây dựng cơ bản dở dang	47.233.308.247	-	47.233.308.247
Các khoản phải thu	31.371.665.228	1.259.708.475	32.631.373.703
Hàng tồn kho	36.238.043.898	6.754.454.716	42.992.498.614
Tài sản không thể phân bổ	-	-	35.399.109.264
Tổng tài sản	159.244.853.697	11.826.840.191	206.470.803.152
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	31.221.086.764	302.556.176	31.523.642.940
Phải trả tiền vay	38.250.305.119	-	38.250.305.119
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	9.478.103.363
Tổng nợ phải trả	69.471.391.883	302.556.176	79.252.051.422

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Công cụ tài chính

Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.351.022.482	1.757.989.488
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.974.542.894	33.136.265.478
Đầu tư dài hạn	16.921.122.401	17.773.938.476
Tổng	50.246.687.777	52.668.193.442
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	58.880.760.132	38.250.305.119
Phải trả người bán và phải trả khác	25.883.917.235	23.352.681.103
Chi phí phải trả	509.872.805	122.367.267
Tổng	85.274.550.172	61.725.353.489

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	51.880.760.132	7.000.000.000	58.880.760.132
Phải trả người bán và phải trả khác	25.883.917.235	-	25.883.917.235
Chi phí phải trả	509.872.805	-	509.872.805
Công nợ khác	-	-	-
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	38.250.305.119	-	38.250.305.119
Phải trả người bán và phải trả khác	23.352.681.103	-	23.352.681.103
Chi phí phải trả	122.367.267	-	122.367.267
Công nợ khác	-	-	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.351.022.482	-	1.351.022.482
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.974.542.894	-	31.974.542.894
Đầu tư dài hạn	-	16.921.122.401	16.921.122.401
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.757.989.488	-	1.757.989.488
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.136.265.478	-	33.136.265.478
Đầu tư dài hạn	-	17.773.938.476	17.773.938.476

6.4 Thông tin so sánh


Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

STT	Chi tiêu	Theo QĐ 15 VND	Theo TT 200 VND	Chênh lệch VND
1	Phải thu ngắn hạn khác	2.818.499.257	4.513.961.469	(1.695.462.212)
2	Tài sản ngắn hạn khác	1.695.462.212	-	1.695.462.212
3	Tài sản dài hạn khác	5.513.460.639	-	5.513.460.639
4	Phải thu dài hạn khác	-	5.513.460.639	(5.513.460.639)
5	Quỹ đầu tư phát triển	11.374.860.593	13.400.707.544	(2.025.846.951)
6	Quỹ dự phòng tài chính	2.025.846.951	-	2.025.846.951

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán, Công ty này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 30 tháng 3 năm 2015 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.

Người lập



Trần Thị Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chi

Bắc Kạn, ngày 25 tháng 03 năm 2016
Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ